

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 143/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-11-2022

V/v: tranh chấp xin ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đoạt
2. Ông Nguyễn Thành Thái

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 29 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 370/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp xin ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 151/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 8, ấp V, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 8, ấp V, xã T, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

Các đương sự vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 26/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Ngô Thị Đ trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn P tự tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân vào năm 1993, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống ông bà có 03 con chung: Nguyễn Thị Thúy An, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Cẩm Tố, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Hồng Huệ, sinh năm 2002. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông P có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác nên ông P thường xuyên gây chuyện vô cớ với bà dẫn đến vợ chồng cãi nhau, đôi khi còn xảy ra xô xát. Từ đó, vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Bà xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục

đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Văn P. Về con chung, các con đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, không có nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày: Ông bà chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà có 03 con chung như bà Đ trình bày. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, nhưng từ năm 2000 cho đến nay thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn, ông đồng ý. Về các con chung, đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, ông xác nhận ông bà không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bà Đ và ông P, nhưng bà Đ và ông P không có mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Đ và ông P chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại khoản 1, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình thì: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*. Do đó, quan hệ chung sống giữa bà Đ và ông P không được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống giữa ông, bà thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thiếu sự quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau. Kể từ năm 2017 đến nay, ông bà sống ly thân. Nay bà Đ yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử có căn cứ không công nhận bà Đ và ông P là vợ chồng, là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Qua trình chung sống, ông bà có 03 con chung là Nguyễn Thị Thúy An, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Cẩm Tố, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Hồng Huệ, sinh năm 2002, các con đã trưởng thành và có gia đình riêng, bà Đ và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đ và ông P xác nhận quá trình chung sống không có tài sản chung, không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Đ phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận bà Ngô Thị Đ và ông Nguyễn Văn P là vợ chồng.

2. Về con chung: Các con đã trưởng thành, bà Đ và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Đ và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Bà Đ phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0008164 ngày 20/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà Đ đã nộp xong.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai